

CHÍNH THỨC

18-04-2008

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2008

TỪ NGÀY 01/01/2008 ĐẾN NGÀY 31/03/2008

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2008

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2008	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.336.397.152.368	3.035.769.984.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		147.099.123.175	113.526.928.226
1. Tiền	111		147.099.123.175	113.226.928.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		784.202.870.970	654.484.420.832
1. Đầu tư ngắn hạn	121		785.446.736.970	654.660.035.832
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.243.866.000)	(175.615.000)
III. Các khoản phải thu	130		750.719.283.395	689.340.141.934
1. Phải thu khách hàng	131		585.474.212.875	511.772.196.650
2. Trả trước cho người bán	132		81.850.036.302	79.804.878.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	137			
5. Các khoản phải thu khác	138		84.077.032.218	98.514.364.154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(681.998.000)	(751.297.055)
IV. Hàng tồn kho	140		1.625.415.103.346	1.659.390.089.561
1. Hàng tồn kho	141		1.631.992.922.911	1.671.018.978.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.577.819.565)	(11.628.888.954)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.960.771.482	75.146.784.436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.152.586.063	13.943.450.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.691.210.216	33.400.640.529
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		585.996.047	23.808.062.971
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.530.979.156	3.994.630.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2008	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.493.275.039.654	2.325.274.507.299
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.025.000	762.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218		67.025.000	762.225.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.603.589.020.485	1.518.899.141.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221		888.400.693.773	899.877.321.744
- Nguyên giá	222		1.849.014.525.340	1.831.384.331.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(960.613.831.567)	(931.507.009.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.228.122.484	20.714.476.300
- Nguyên giá	228		38.770.913.342	38.770.913.342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.542.790.858)	(18.056.437.042)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		695.960.204.228	598.307.343.777
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		688.730.761.469	445.553.509.195
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.394.129.576	99.894.129.576
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		120.372.506.801	115.539.934.826
3. Đầu tư dài hạn khác	258		580.999.161.300	273.738.140.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(131.035.036.208)	(43.618.696.007)
V. Tài sản dài hạn khác	260		200.888.232.700	203.941.251.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		192.121.139.564	195.613.205.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.016.847.896	8.016.847.896
3. Tài sản dài hạn khác	268		750.245.240	311.198.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270		5.829.672.192.022	5.361.044.492.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2008	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		1.312.144.870.071	1.045.106.344.467
I. Nợ ngắn hạn	310		1.181.918.786.055	905.233.989.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		534.743.436.000	9.963.436.000
2. Phải trả người bán	312		316.918.704.719	617.301.386.982
3. Người mua trả tiền trước	313		2.356.145.738	5.707.671.355
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		35.986.860.579	35.227.560.793
5. Phải trả người lao động	315		7.133.760.256	52.412.546
6. Chi phí phải trả	316		162.333.986.358	131.472.933.839
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		122.445.892.405	105.508.587.775
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		130.226.084.016	139.872.355.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331		72.653.740.516	81.001.538.177
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		29.890.308.000	32.381.167.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.682.035.500	26.489.650.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 10+420)	400		4.517.527.321.951	4.315.938.147.821
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.489.470.292.824	4.224.315.730.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.752.756.700.000	1.752.756.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.064.948.051.177	1.064.948.051.177
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		774.051.807.452	744.541.696.836
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		151.067.190.146	136.312.134.839
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		746.646.544.049	525.757.147.704
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2008	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.057.029.127	91.622.417.265
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		28.057.029.127	91.622.417.265
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		5.829.672.192.022	5.361.044.492.288

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính : VND


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2008	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ gia công		<u>884.168.523</u>	<u>4.581.129.707</u>
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: USD		1.715.728	315.236
EUR		2.096	33.256
AUD		0,5	0,5
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng



Lê Thành Liêm



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2008

Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2008

Giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/03/2008

MÃ SỐ B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.829.819.132.720	1.383.926.276.018	1.829.819.132.720	1.383.926.276.018
2. Các khoản giảm trừ	3		32.395.579.628	3.772.135.942	32.395.579.628	3.772.135.942
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		1.797.423.553.092	1.380.154.140.076	1.797.423.553.092	1.380.154.140.076
4. Giá vốn hàng bán	11		1.258.830.375.888	993.889.513.657	1.258.830.375.888	993.889.513.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		538.593.177.204	386.264.626.419	538.593.177.204	386.264.626.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129.415.626.546	162.387.149.624	129.415.626.546	162.387.149.624
7. Chi phí tài chính	22		100.809.260.932	13.936.017.122	100.809.260.932	13.936.017.122
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.329.180.863	1.543.969.969	8.329.180.863	1.543.969.969
8. Chi phí bán hàng	24		203.671.012.218	210.403.952.859	203.671.012.218	210.403.952.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		56.622.708.083	55.558.686.903	56.622.708.083	55.558.686.903

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30	306.905.822.517	268.753.119.159	306.905.822.517	268.753.119.159
11. Thu nhập khác	31	24.984.403.078	54.706.052.999	24.984.403.078	54.706.052.999
12. Chi phí khác	32	1.104.650.672	4.666.688.857	1.104.650.672	4.666.688.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23.879.752.406	50.039.364.142	23.879.752.406	50.039.364.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	330.785.574.923	318.792.483.301	330.785.574.923	318.792.483.301
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.036.338.263	0	36.036.338.263	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	294.749.236.660	318.792.483.301	294.749.236.660	318.792.483.301

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hùng

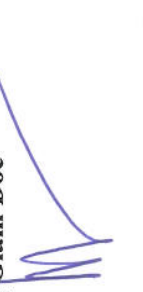
Kế Toán Trưởng



Lê Thành Liêm



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2008
CỔ PHẦN TÔNG GIÁM ĐỐC
SỮA VIỆT NAM
VINAMILK
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH



Mai Kiều Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2008

Giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/03/2008

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		330.785.574.923	318.792.483.301
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		30.593.175.562	28.468.696.480
- Các khoản dự phòng	3		83.364.222.757	25.973.065.025
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(52.486.118.020)	(21.006.600.725)
- Chi phí lãi vay	6		8.329.180.863	1.543.969.972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	8		400.586.036.085	353.771.614.053
Thay đổi vốn lưu động				
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(7.683.145.169)	29.446.606.743
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		39.026.055.604	65.605.073.178
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(291.286.953.659)	(14.955.283.404)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(717.069.610)	2.544.232.574
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.175.919.548)	(1.543.969.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.030.820.825	70.498.287.200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(101.662.720.219)	(106.061.854.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.117.104.309	399.304.705.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.327.544.238)	(145.112.758.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		171.727.273	301.071.019

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(369.705.200.000)	(1.300.225.596.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.100.118.862	120.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(144.475.212.475)	(3.092.684.826)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.033.701.218	4.199.294.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(528.202.409.360)	(1.323.930.674.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.183.470.971.700
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	523.657.500.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.910.786.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(206.839.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	523.657.500.000	973.721.157.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	33.572.194.949	49.095.188.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.526.928.226	156.894.729.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi Ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	147.099.123.175	205.989.917.889

Người lập biểu: 
 Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng: 
 Lê Thành Liêm

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2008
 Tổng Giám Đốc: 
 Mai Kiều Liên



MẪU SỐ B 09a-DN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “VINAMILK”) được thành lập ban đầu theo Quyết Định số 420/CNN/TCLD ngày 29/4/1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà Nước. Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN ngày 01/10/2003 của Bộ Công nghiệp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003 Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM. Ngày 19/01/2006, cổ phiếu của công ty đã được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM theo Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2005.

Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2008,

+ Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Số 57 Trần Duy Hưng Quận Cầu Giấy

CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Số 175 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng.

CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Thới Bình, TP Cần Thơ.

Nhà máy sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

Nhà máy sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

Nhà máy sữa DiéLac- Khu Công nghiệp Biên hòa I, Đồng Nai.

Nhà máy sữa Hà Nội - Xã Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội.

Nhà máy sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.

Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ đức, TP.HCM.

Nhà máy sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12 TP HCM.

Nhà máy sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, TX Cửa Lò.

Nhà máy sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ , P.Quang Trung , TP Quy Nhơn.

Phòng khám đa khoa An Khang - 87A CMT8 Q1 TP HCM.

Nhà máy cà phê Sài Gòn - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II – Tỉnh Bình Dương

+ Công ty có các Công ty con sau:

Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Việt Nam

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư bất động sản Quốc tế.

Công ty Cổ phần sữa Lam Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, bao gồm các lĩnh vực sau:

- a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác.
- b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu.
- c. Kinh doanh nhà.
- d. Môi giới, cho thuê bất động sản.
- e. Kinh doanh kho, bến bãi.
- f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- g. Bốc xếp hàng hóa.
- h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở).

- i. Sản xuất và mua bán bao bì.
- j. In trên bao bì.
- k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).
- l. Phòng khám đa khoa
- m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt (theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20/11/2003 được sửa đổi lần 6 ngày 25/06/2007).

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

Không

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán kế toán là: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cam kết thực hiện các chuẩn mực kế toán sau:

VAS 01

Chuẩn mực chung.

VAS 02	Hàng tồn kho
VAS 03	Tài sản cố định hữu hình
VAS 04	Tài sản cố định vô hình
VAS 14	Doanh thu và thu nhập khác
VAS 10	Các ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái
VAS 15	Hợp đồng xây dựng
VAS 16	Chi phí lãi vay
VAS 24	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VAS 05	Bất động sản đầu tư
VAS 07	Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
VAS 08	Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh
VAS 21	Trình bày báo cáo tài chính
VAS 25	Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư công ty con
VAS 26	Thông tin về các bên liên quan
VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 23	Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
VAS 27	Báo cáo tài chính giữa niên độ
VAS 28	Báo cáo bộ phận
VAS 29	Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu
VAS 11	Hợp nhất kinh doanh
VAS 18	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Theo các hướng dẫn :

- Thông tư số 20,21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Các khoản tiền mặt : Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
- Các khoản tiền gửi ngân hàng : Căn cứ vào Giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với Sổ phụ (hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm), kết hợp giấy báo Nợ và giấy báo Có hàng ngày của ngân hàng.
- Các khoản tiền đang chuyển : dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Có và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Nợ.

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng cũng được xem như các khoản tương đương tiền.

c. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các đồng tiền khác (ngoại tệ) khi giao dịch được ghi nhận như sau :
 - + Ngoại tệ mua, bán : hạch toán theo giá mua thực tế
 - + Ngoại tệ thanh toán : được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán (tỷ giá bán của ngày cuối tháng trước của Ngân hàng Ngoại thương TP HCM). Cuối tháng, ghi nhận lãi lỗ trong nghiệp vụ mua bán ngoại tệ.
- Các đồng tiền khác (ngoại tệ) tồn quỹ được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối năm (theo tỷ giá liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước); chênh lệch phát sinh sẽ được hạch toán vào tài khoản *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* và được kết chuyển vào doanh thu hoặc thu nhập tài chính vào cuối niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Theo phương pháp giá gốc.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

+ Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.

+ Hàng tồn kho trong kỳ nhập ngoại được ghi nhận tăng trong kỳ theo tỷ giá ngoại tệ thực tế ngày giao hàng.

+ Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối kỳ, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hiện thực hiện trích lập giảm giá hàng tồn kho theo chính sách 06/CS-KSNB/2006 ban hành ngày 28/02/2007 (trên cơ sở Quyết định 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài Chính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản số định hữu hình, vô hình:

+ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị phải khấu hao: được tính bằng với nguyên giá do không xác định được giá trị thanh lý một cách đáng tin cậy.
- TSCĐ được ghi nhận, phân loại, xác định nguyên giá theo chuẩn mực và phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

- Nguyên giá TSCĐ nhập ngoại sẽ được ghi nhận theo tỷ giá lúc nhận hàng .
chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu,
chi phí tài chính.

+ TSCĐ vô hình :

- TSCĐ vô hình tại công ty có nguyên giá là giá trị bỏ ra để nắm giữ quyền sử dụng đất.
- Các TSCĐ vô hình khác được ghi nhận nguyên giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

b. Phương pháp khấu hao:

+ TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) được thực hiện theo quyết định QĐ 67/QĐ-CTS-KTTK ngày 12/01/2004 do Công ty CP sửa Việt Nam ban hành.

Nhóm loại	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5- 8

+ Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng: sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15 , và khấu hao ½ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.

+ TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không áp dụng trích khấu hao. Công ty đang xây dựng quy định về khấu hao đối với các loại tài sản cố định vô hình khác.

4 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Hiện Công ty chưa có nghiệp vụ về bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Công ty tuân thủ các chuẩn mực theo VAS 07 và VAS08 ; tổ chức đầy đủ các tài khoản về đầu tư tài chính theo thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Các khoản đầu tư tài chính khác như tiền gửi có kỳ hạn được phân loại theo kỳ hạn để xác định là đầu tư dài hạn và ngắn hạn .

Phương pháp lập dự phòng được thực hiện theo chính sách lập dự phòng của Công ty số 05/CS-KSNB/2006 ban hành ngày 01/12/2006, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được tuân thủ theo quy định tại thông tư 161/2007/TT-BTC:
 - Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang (trong XDCCB): xác định chi phí đi vay được vốn hoá (chung và riêng), thời điểm bắt đầu vốn hoá, tạm ngừng vốn hoá và chấm dứt việc vốn hoá.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng bị gián đoạn (trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết).
- Công ty có phát sinh về nghiệp vụ vay vốn cho đầu tư XDCCB và chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản XDCCB dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc :
 - + Theo thời gian hữu dụng xác định : phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà đất trả trước

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước : phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ.

- Các khoản thanh toán theo khối lượng hàng hoá, dịch vụ vượt số trích trước cũng được thể hiện như là một khoản trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Công ty tổ chức ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau :

- + Chi phí khuyến mãi phải trả : được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiến độ tiêu thức doanh thu)
- + Chi phí quảng cáo phải trả : được trích theo tiến độ và thời hạn các hợp đồng thực hiện.
- + Chi phí thuê nhà đất phải trả : trích trước theo hợp đồng.
- + Chi phí SCL trích trước theo kế hoạch SCL được duyệt.
- + Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ về dự phòng phải trả.

10. Ghi nhận ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Công ty ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu theo mệnh giá cổ phiếu phát hành, ghi nhận phần vốn góp vượt mệnh giá vào khoản thặng dư vốn cổ phần. Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ về các vốn khác của chủ sở hữu.
- Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.
- Lợi nhuận chưa phân phối (sau khi trừ thuế) được phân phối cho 3 quỹ hàng tháng : Quỹ đầu tư phát triển 10%, quỹ phúc lợi khen thưởng 10% và quỹ dự phòng tài chính 5%.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Công ty ghi nhận doanh thu trên hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính :
 - + Góp vốn : được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - + Đầu tư chứng khoán : dự phòng thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay : ghi nhận hàng kỳ theo lãi suất vay.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán : theo thực tế phát sinh
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái : được ghi nhận theo các nội dung sau
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá từ khi lập hợp đồng đến khi nhận hóa đơn.
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá giữa hóa đơn và thực tế thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận hàng quý theo tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu năm trước và doanh thu quý năm nay ; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm được xác định trên thu nhập chịu thuế do Công ty tự tính toán.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định vào cuối năm căn cứ vào các khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. CÁC SỰ KIẾN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TỐAN GIỮA NIÊN ĐỘ


1. Công ty đã cấp thêm 5 tỷ đồng vốn điều lệ vào Công ty TNHH 1TV Bò sữa Việt nam, nâng tổng giá trị vốn điều lệ đã đầu tư cho Công ty này đến 31/03/2008 là 60,89 tỷ đồng ; và chuyển vốn góp ban đầu 13, 5 tỷ đồng cho Công ty TNHH 1TV đầu tư bất động sản Quốc tế.
2. Đầu tư liên doanh, liên kết : Công ty đã đầu tư thêm 2,77 tỷ đồng vào dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Lâm Đồng của Công Ty Campina, nâng tổng giá trị vốn góp cho Dự án này đến 31/03/2008 là 4,83 tỷ đồng.

3. Về đầu tư khác, Công ty đã thực hiện việc góp vốn 120 tỷ để thành lập Ngân Hàng TMCP Bảo Việt.
4. Công ty đã trích lập dự phòng 73 tỷ đồng cho các khoản đầu tư chứng khoán.
5. Công ty đã hoàn nhập 5,05 tỷ đồng dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
6. Về trợ cấp mất việc làm : Công ty đã ghi nhận khoản trợ cấp tạm tính cho quý 1/2008.
7. Công ty đã ghi nhận khoản thuế TNDN phải nộp trong quý này là 36 tỷ.
8. Thông tin về doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận như sau :


CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I	
			Nội địa	Xuất khẩu
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.568.567.656.863	261.251.475.857
2, Các khoản giảm trừ	3		32.395.579.628	0
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		1.536.172.077.235	261.251.475.857
4, Giá vốn hàng bán	11		1.053.923.347.036	204.907.028.852
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		482.248.730.199	56.344.447.005

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2008

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng


Lê Thành Liêm

Tổng Giám Đốc




Mai Kiều Liên